



dà hū xiǎo jiào
大呼小叫

idiom (verb phrase) · to shout and scream; to make a racket

Example Sentences

zài tú shū guǎn lǐ bù yào dà hū xiǎo jiào

在图书馆里不要大呼小叫。

Don't shout and scream in the library.

hái zǐ men zài yuàn zi lǐ dà hū xiǎo jiào de wán yóu xì

孩子们在院子里大呼小叫地玩游戏。

The children were shouting and screaming while playing in the yard.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
小	小	小	小	小	小						
叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫		